ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 618 /QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 09 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 146/TTr-STNMT ngày 28/4/2022), UBND huyện Sơn Hòa (tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 21/4/2022) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 05/TB-HĐTĐ ngày 05/4/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Hòa.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**94.043,48**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79.984,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.376,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*657,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.890,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.021,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.239,49
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	*10.078,63*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	302,77
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.189,81**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.790,53
2.2	Đất an ninh	CAN	3,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,52
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,50
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	39,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.335,02
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.149,62*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*231,19*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,05*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4,57*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*63,53*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*15,33*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.684,34*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,89*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,49*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*88,29*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*5,05*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*78,16*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,51*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,99
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,94
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	112,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,76
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.980,24
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.869,18**

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**132,24**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,26
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2,01*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	116,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,45
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,74**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	DHT	3,36
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3,00*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*0,06*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*0,05*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,25*
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,00

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**269,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,61
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*2,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	240,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,91
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,97
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**155,50**
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	155,50

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,20**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,10
2.2	Đất phát triển hạ tầng:	DHT	1,08

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,07*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1,00*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,01*
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Sơn Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sơn Hòa xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sơn Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 22.02.49

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo